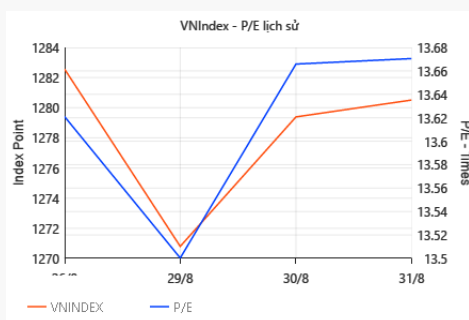


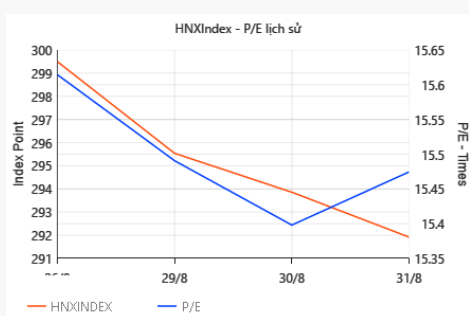


VN-INDEX



Điểm số	1,280.51
Tuần qua (WoW)	-0.16%
Từ đầu năm (YTD)	-14.53%
Khối lượng khớp lệnh trung bình 1 phiên	4.15%
Giá trị khớp lệnh trung bình 1 phiên	6.58%
P/E	13.67
P/B	2.12

HNX -INDEX



Điểm số	291.82
Tuần qua (WoW)	-2.56%
Từ đầu năm (YTD)	-38.43%
Khối lượng khớp lệnh trung bình 1 phiên	-1.97%
Giá trị khớp lệnh trung bình 1 phiên	3.58%
P/E	15.47
P/B	1.65

Chuyên viên Phân tích

Đỗ Trung Nguyên

nguyendt@gtjas.com.vn

(024) 35.730.073 - ext:702

Võ Thế Vinh

vinhvt@gtjas.com.vn

(024) 35.730.073 - ext:701

KINH TẾ TIẾP TỤC HỒI PHỤC DÙ TẠM CHẬM LẠI NHẬN ĐỊNH CHIẾN LƯỢC

Số liệu Vĩ Mô tháng 8 cho thấy tăng trưởng vẫn đang duy trì nhưng một số cấu phần đã có sự giảm tốc so với các tháng trước do lo ngại về đà suy thoái kinh tế tại các quốc gia phát triển, đặc biệt là ở hoạt động thu hút dự án FDI mới hay mức doanh số bán lẻ không có tăng trưởng trong 3 tháng gần nhất khi xét đến tác động của lạm phát. Chiến lược đầu tư hiện tại cần thích nghi với rủi ro suy thoái kinh tế toàn cầu cũng như việc tỷ giá USD có thể neo ở mức cao. Theo đó các doanh nghiệp phụ thuộc nguyên vật liệu nhập khẩu hoặc phụ thuộc việc xuất khẩu sẽ là nhóm cần chú ý.

Đầu tư công là một trong những chủ đề được kỳ vọng nhưng số liệu thực tế đang cho thấy đà chậm lại khi vốn ngân sách tháng 8 chỉ tăng 5.7% so với tháng trước và ngân sách nhà nước tiếp tục duy trì mức thặng dư cao sau 8 tháng. Các mã cổ phiếu hưởng lợi từ đầu tư công vẫn duy trì tiềm năng nhưng cần tránh những nhịp tăng quá nóng do sẽ chưa có căn cứ để có đột biến trong các tháng tiếp theo.

Lượng khách quốc tế tiếp tục tăng 38% so với tháng 7 lên gần 500 ngàn lượt trong tháng là một tín hiệu tích cực trong bối cảnh dịch đậu mùa khỉ và suy thoái kinh tế tại châu Âu và châu Mỹ cũng như chính sách zero-covid tại Trung Quốc vẫn đang tạo rất nhiều khó khăn với du lịch.

Dù áp lực từ nhiên liệu và thực phẩm vẫn lớn nhưng dư địa cho 4 tháng cuối năm vẫn đủ cho mục tiêu của chính phủ, do vậy áp lực với chính sách chủ yếu sẽ đến từ đồng USD.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

Duy trì các vị thế hiện tại.



DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ GUOTAI JUNAN VIỆT NAM

Danh mục Nắm giữ (Holding portfolio)

Kỳ đầu tư: 6-18 tháng

Mã cổ phiếu	Ngày ra khuyến nghị	Lần KN	Giá khi khuyến nghị	Khuyến nghị	Giá mục tiêu	Upside kỳ vọng	Upside còn lại	Vượt mục tiêu	Tổng biến động
BID	24/02/22	1	44,600	Mua	55,000	17.0%	37.5%		-10.3%
VHM	15/02/21	3	77,730	Nắm giữ	81,800	5.2%	34.1%		8.7%
TCB	27/01/22	1	52,400	Mua	64,500	23.1%	65.6%		-25.7%
NLG	23/08/21	1	36,030	Nắm giữ	34,300	-4.8%		22.0%	16.2%
MWG*	06/08/21	3	56,500	Nắm giữ	60,650	7.3%		22.0%	210.6%
CTG	04/08/21	1	33,200	Mua	38,400	15.7%	35.9%		-14.9%
VPB*	05/02/21	2	22,820	Nắm giữ	24,670	8.1%		28.9%	126.2%
VIB*	05/02/21	1	25,297	Nắm giữ	32,157	27.1%	28.6%		-1.2%
TPB*	05/02/21	1	19,778	Nắm giữ	25,556	29.2%		9.6%	41.6%
PNJ*	31/07/20	2	80,300	Nắm giữ	85,400	6.3%		34.4%	127.8%
SBT*	02/08/20	2	20,550	Nắm giữ	24,000	16.8%	23.3%		-1.4%
QNS*	08/02/21	1	37,200	Mua	54,000	45.2%	12.5%		29.0%

(*): các cổ phiếu đã từng đạt giá mục tiêu của lần khuyến nghị hiện tại.

Lần khuyến nghị 1 là khuyến nghị lần đầu. Lần 2,3,...,n là các khuyến nghị điều chỉnh giá mục tiêu.

Tổng mức biến động được tính từ khi ra khuyến nghị lần đầu cho tới hiện tại.

Danh mục Giao dịch (Trading portfolio)

Kỳ đầu tư: 3-6 tháng

Mã cổ phiếu	Ngày ra khuyến nghị	Vùng giá mua	Giá mục tiêu	Lợi nhuận kỳ vọng	Lãi/Lỗ hiện tại
VCB	2/8/2022	75,000 – 79,000	101,000	31.20%	9.1%
BID	2/8/2022	37,000 – 40,000	52,000	35.10%	3.9%
MBB	2/8/2022	21,667 – 22,917	30,000	34.60%	6.5%
VND	2/8/2022	19,800 – 21,000	28,500	39.70%	6.4%
VCI	2/8/2022	32,308 – 34,615	46,154	37.90%	10.9%
HPG	2/8/2022	22,000 – 23,500	31,000	36.30%	1.1%
NKG	2/8/2022	18,000 – 19,500	25,500	36.00%	13.1%
PVD	8/8/2022	17,000 – 18,600	22,700	27.50%	16.3%
LHG	12/8/2022	37,000 – 40,000	58,000	50.65%	4.9%
SNZ	12/8/2022	40,400 – 45,000	64,000	49.88%	0.2%
VCI	12/8/2022	35,385 – 37,692	46,154	26.32%	1.5%
PVS	23/8/2022	26,800 – 29,000	37,000	32.62%	-0.4%
PVC	23/8/2022	18,800 – 22,200	26,700	30.24%	8.8%



THỐNG KÊ CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐÃ ĐÓNG

1. Danh mục Giao dịch (Trading portfolio)

Các trạng thái đã chốt lời một phần của Danh mục

Mã cổ phiếu	Ngày khuyến nghị	Vùng giá mua	Giá mục tiêu	Cắt lỗ ở dưới	Giá đóng cửa tại ngày chốt	Lợi nhuận	Giá cao nhất từng đạt	Lợi nhuận cao nhất từng đạt
CEO*	06/04/21	13,000 – 13,700	19,000	11,900	70,800	416.8%	76,500	458.4%
DIG*	08/04/21	25,667 – 26,522	40,211	23,186	97,000	265.7%	104,500	294.0%

Các trạng thái đã chốt lời của Danh mục

Mã cổ phiếu	Ngày khuyến nghị	Vùng giá mua	Giá mục tiêu	Cắt lỗ ở dưới	Risk: Reward Ratio	Lợi nhuận	Giá cao nhất từng đạt	Lợi nhuận cao nhất từng đạt
BMC	11/10/21	25,200 – 27,200	45,200	21,100	1:3	1.1%	33,000	21.3%
TNG	24/08/21	22,833 – 24,120	31,833	21,481	1:3	36.8%	38,950	61.5%
SLS	18/08/21	131,000 – 147,000	212,000	125,000	1:3	2.0%	172,730	17.5%
BWE*	16/07/21	35,000 – 36,000	45,000	32,900	1:3	58.3%	62,000	72.2%
LAS*	21/06/21	13,000 – 14,000	19,000	11,800	1:2.3	78.6%	27,800	98.6%
ABI*	17/06/21	45,614 – 49,123	65,789	42,982	1:2.7	26.2%	68,000	38.4%
VND*	09/06/21	14,600 – 15,600	21,000	13,500	1:2.5	105.1%	36,250	132.4%
DPG*	31/05/21	26,500 – 27,929	42,571	24,000	1:4	199.0%	97,920	250.6%
GVR	28/05/21	26,300 – 29,500	48,400	23,900	1:3.5	25.1%	43,300	46.8%
BID	28/05/21	36,400 – 38,400	51,600	33,600	1:3	15.9%	49,950	30.1%
SSI*	20/05/21	21,000 – 22,300	27,850	19,700	1:2	81.6%	52,130	133.8%
SGR	12/05/21	25,500 – 28,500	44,000	24,000	1:3.5	35.2%	43,550	61.3%
BSR*	11/05/21	14,900 – 16,100	22,000	13,600	1:2.3	100.6%	33,500	108.1%
SMC*	11/05/21	29,000 – 31,250	41,670	25,850	1:2	12.6%	45,740	46.4%
BCG*	12/04/21	13,200 – 13,600	17,533	12,333	1:3	98.5%	28,850	112.1%
GMD*	07/04/21	33,800 – 35,000	53,800	32,700	1:5	68.6%	62,200	77.7%
STB*	30/03/21	19,500 – 21,000	28,500	18,300	1:3	61.9%	36,700	74.8%
TTF*	29/03/21	6,900 – 7,500	13,000	6,200	1:4	93.3%	17,950	139.3%
VIC*	26/03/21	96,900 – 101,300	128,900	95,100	1:4.5	6.6%	129,690	28.0%
VCB	18/03/21	74,530 – 76,250	97,000	72,700	1:6	18.0%	96,000	25.9%
GEG*	08/03/21	15,610 – 16,650	24,245	14,580	1:4	47.1%	27,360	35.1%
FCN*	08/03/21	13,700 – 14,700	21,700	13,100	1:4.5	97.3%	37,000	151.7%
PVD*	05/03/21	23,500 – 25,500	40,000	21,900	1:4	41.6%	33,580	58.0%
TIG*	05/03/21	7,545 – 8,455	13,636	7,273	1:4.5	172.0%	28,800	240.6%
GAS*	17/02/21	80,000 – 83,500	117,000	73,700	1:3.5	44.9%	130,440	56.2%
CNG*	17/02/21	19,900 – 21,000	29,500	18,600	1:3.5	119.0%	49,100	133.8%
CCL*	17/02/21	8,930 – 9,820	16,070	7,770	1:3	73.1%	18,570	89.1%
SAM*	17/02/21	10,730 – 11,590	21,555	9,770	1:5	81.2%	28,260	143.8%
LAF*	27/01/21	12,800 – 14,500	21,500	11,800	1:2.5	57.9%	27,000	86.2%
VSH*	25/01/21	18,000 – 19,700	30,000	16,900	1:3.5	132.0%	48,000	143.7%
MSR*	21/12/20	19,000 – 21,000	31,000	17,800	1:3	40.5%	34,300	63.3%
SFI*	09/12/20	29,200 – 31,000	46,500	27,700	1:5	153.2%	88,260	184.7%
PGV*	23/11/20	12,510 – 13,462	22,510	11,271	1:4	174.8%	42,290	85.6%
CKG*	19/11/20	8,230 – 8,650	11,300	7,890	1:3.5	283.8%	41,800	383.2%
DRI*	20/10/20	4,030 – 4,530	9,530	3,230	1:4	312.8%	20,780	358.7%
CEO*	06/04/21	13,000 – 13,700	19,000	11,900	1:3	508.0%	100,000	629.9%
DIG*	08/04/21	25,667 – 26,522	40,211	23,186	1:4	322.3%	125,200	372.1%
IDC*	28/05/21	36,000 – 38,500	56,000	33,000	1:3	55.1%	59,700	55.1%
SGP*	01/12/20	10,500 – 11,000	18,500	9,500	1:5	281.8%	42,000	281.8%
SMC*	30/10/20	11,200 – 12,000	16,000	11,000	1:4	33.3%	25,500	112.5%
G36*	05/11/20	9,160 – 9,830	13,300	8,770	1:3	35.3%	14,700	49.5%
LSS*	17/11/20	7,100 – 7,500	12,000	6,400	1:4	60.0%	12,100	61.3%
POS*	18/11/20	11,500 – 12,000	19,000	9,950	1:2.5	50.8%	20,500	62.7%
SAC*	01/12/20	8,800 – 9,500	14,700	8,300	1:4	54.7%	16,400	72.6%



Các trạng thái đã chốt lời sớm/cắt sớm

Mã cổ phiếu	Ngày khuyến nghị	Vùng giá mua	Giá mục tiêu	Cắt lỗ ở dưới	Risk: Reward Ratio	Lợi nhuận	Giá cao nhất từng đạt	Lợi nhuận cao nhất từng đạt
LDG	22/10/20	6,600 – 6,800	10,300	6,100	1:5	23.1%	8,370	23.1%
HAG	13/11/20	4,500 – 4,700	8,000	4,250	1:7	0.0%	6,450	37.2%
PXS	17/11/20	6,000 – 6,400	11,000	5,300	1:4	0.0%	9,000	40.6%

Các trạng thái đã cắt lỗ

Mã cổ phiếu	Ngày khuyến nghị	Vùng giá mua	Giá mục tiêu	Cắt lỗ ở dưới	Risk: Reward Ratio	Mức lỗ	Giá cao nhất từng đạt	Lợi nhuận cao nhất từng đạt
VSH	09/11/20	20,500 – 21,000	30,000	18,900	1:4	-10.0%	19,281	-8.2%
MFS	30/12/20	27,300 – 29,000	39,000	26,300	1:4	-9.3%	33,900	16.9%
BWE	30/12/20	30,800 – 33,300	42,800	29,300	1:2.3	-12.0%	33,765	1.4%
CMX	31/12/20	17,000 – 18,500	25,000	16,200	1:3	-12.4%	20,000	8.1%

2. Danh mục Nắm giữ (Holding portfolio)

Các mã đã rút khỏi Danh mục

Mã cổ phiếu	Ngày ra khuyến nghị	Giá khi khuyến nghị	Giá mục tiêu	Upside kỳ vọng	Lợi nhuận	Lợi nhuận cao nhất từng đạt
TDM*	30/07/21	30,050	40,000	33.1%	32.8%	41.1%
HAH*	03/08/21	34,300	42,100	22.7%	268.1%	469.9%
OCB*	02/08/21	24,300	27,700	14.0%	25.5%	53.0%
SZC*	23/04/21	35,750	41,000	14.7%	38.1%	144.3%
DHC*	30/10/20	34,440	38,760	17.1%	88.7%	171.2%
ACB*	05/02/21	22,830	29,110	27.5%	58.3%	69.8%
MBB*	11/06/21	29,185	32,593	11.7%	113.3%	175.7%

Các mã được điều chỉnh giá mục tiêu

Mã cổ phiếu	Ngày ra khuyến nghị	Giá khi khuyến nghị	Giá mục tiêu cũ	Upside ban đầu	Tổng mức biến động	Ngày đóng khuyến nghị	Giá mục tiêu mới	Điều chỉnh giá mục tiêu
VHM*	31/05/21	75,820	75,550	0%	38.6%	15/02/22	81,800	+8.3%
MWG*	08/02/21	128,500	154,500	20.2%	133.4%	06/08/21	184,000	+19.1%
VHM*	16/11/20	76,600	88,315	15.3%	33.9%	31/5/21	102,300	+15.8%
HAH*	31/05/21	28,200	35,100	24.5%	105.5%	03/08/21	60,000	+70.9%
OCB*	20/05/21	20,720	24,800	19.7%	17.3%	02/08/21	27,700	+11.7%
HAH	02/04/21	24,650	29,800	20.9%	14.4%	31/05/21	35,100	+17.8%
MBB*	05/02/21	39,400	27,000	9.1%	130.6%	11/06/21	44,000	+62.9%
SBT*	02/11/20	18,500	22,200	20.0%	11.1%	08/02/21	24,000	+8.1%
ACB*	28/09/20	22,500	27,400	27.5%	26.7%	05/02/21	36,350	+32.7%
VPB*	28/09/20	22,800	27,400	20.2%	62.3%	05/02/21	40,000	+46.0%
MBB*	28/09/20	17,087	20,000	17.0%	44.8%	05/02/21	27,000	+35.0%
MWG*	31/07/20	73,470	123,000	67.4%	74.9%	08/02/21	154,500	+25.6%
PNJ*	31/07/20	51,000	74,200	45.5%	58.6%	08/02/21	86,000	+15.9%

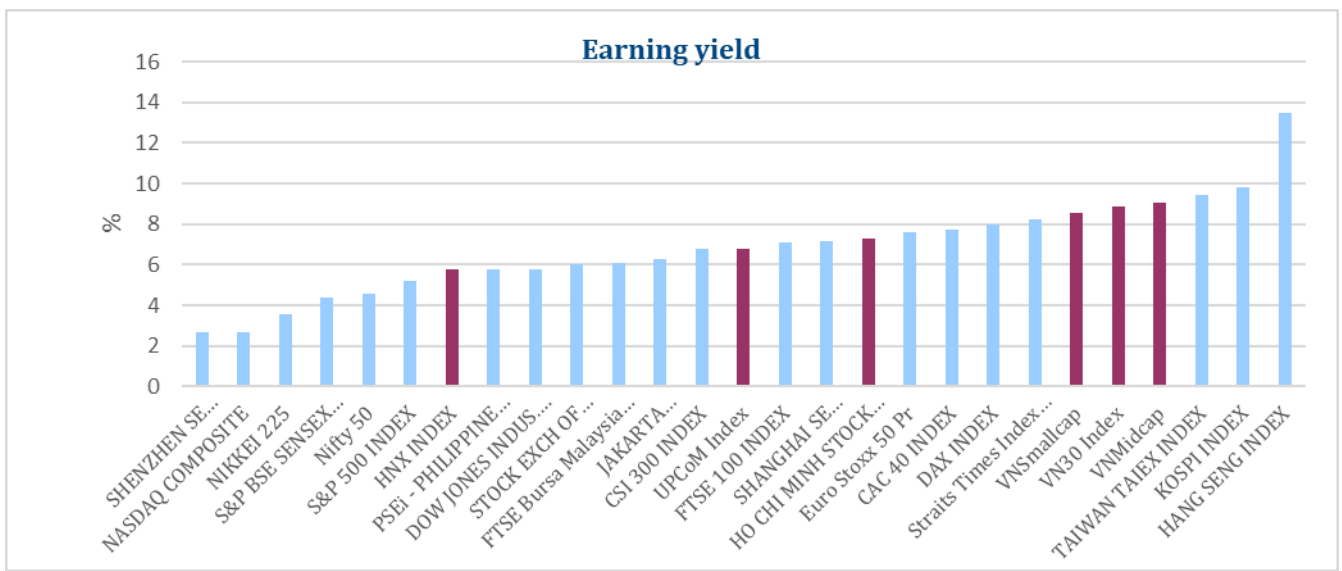
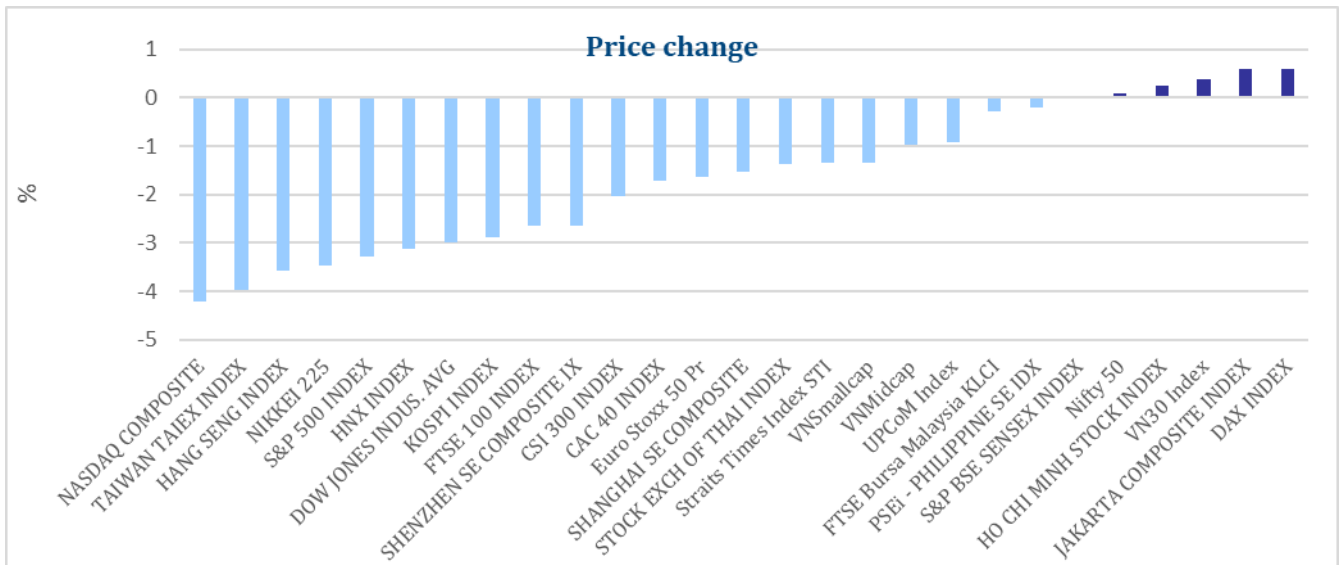
(*): các cổ phiếu đã từng đạt giá mục tiêu của lần khuyến nghị hiện tại.

Lần khuyến nghị 1 là khuyến nghị lần đầu. Lần 2,3,...,n là các khuyến nghị điều chỉnh giá mục tiêu.

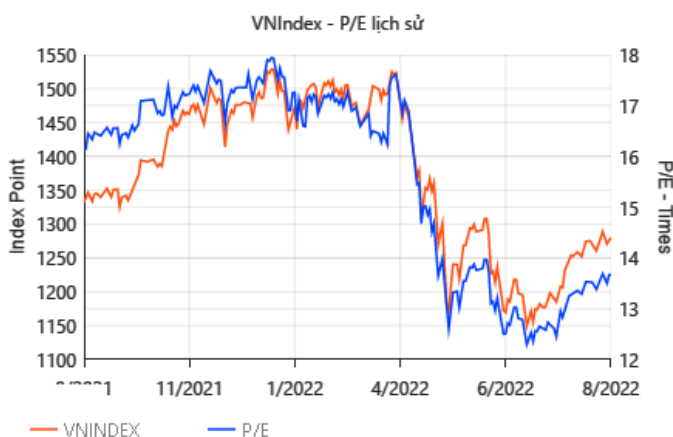
Tổng mức biến động được tính từ khi ra khuyến nghị lần đầu cho tới hiện tại.



BIẾN ĐỘNG CỦA CÁC CHỈ SỐ CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU TRONG TUẦN

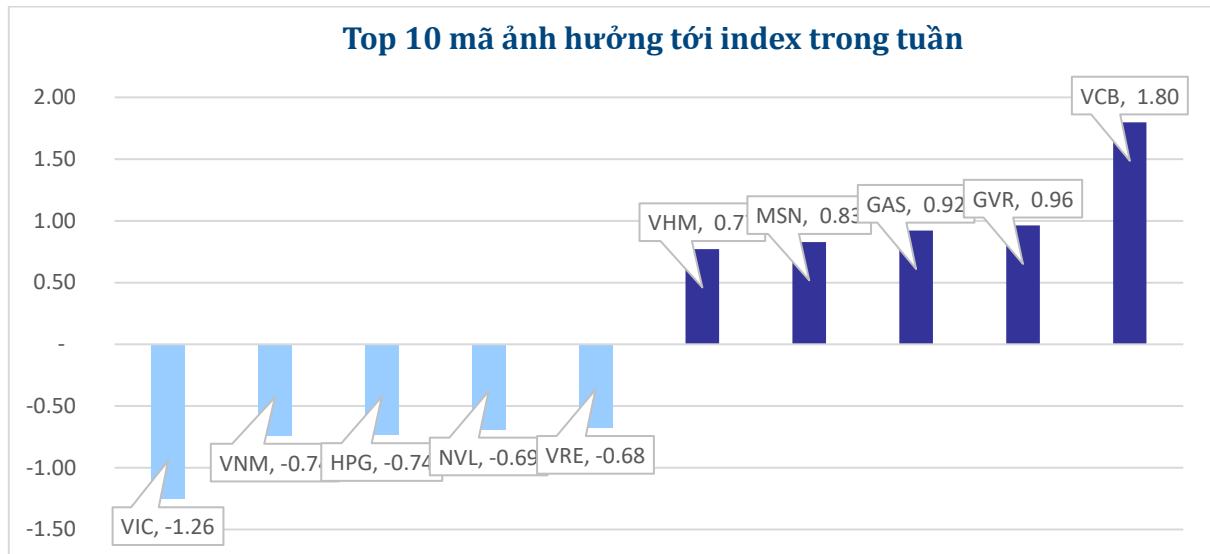


ĐỊNH GIÁ THỊ TRƯỜNG (P/E lịch sử 12 tháng gần nhất)



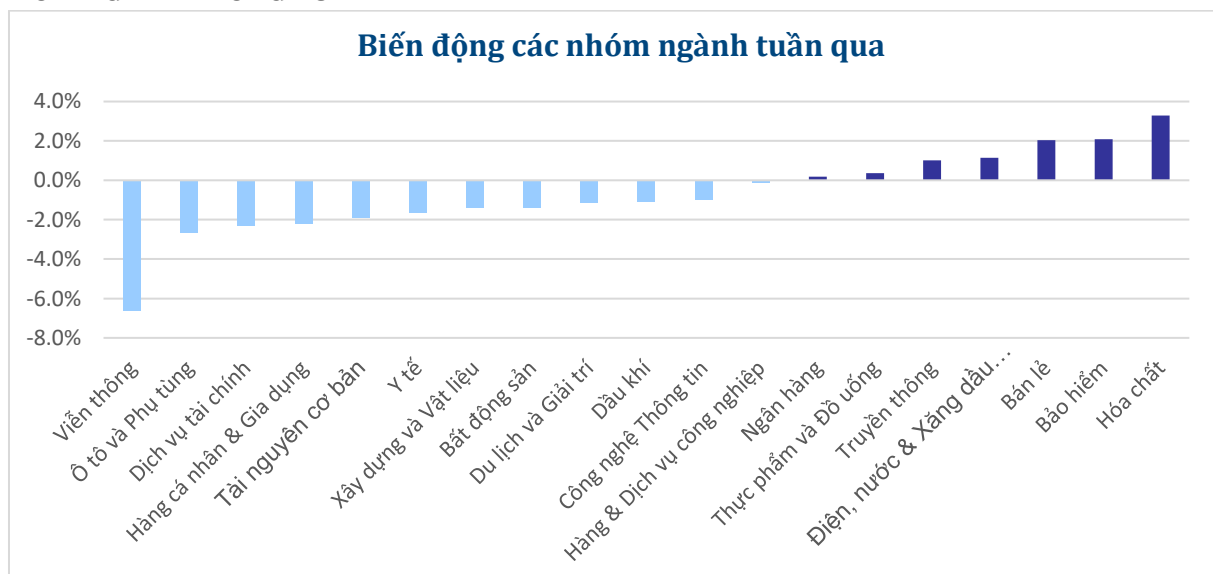


CỔ PHIẾU NỔI BẬT TUẦN QUA



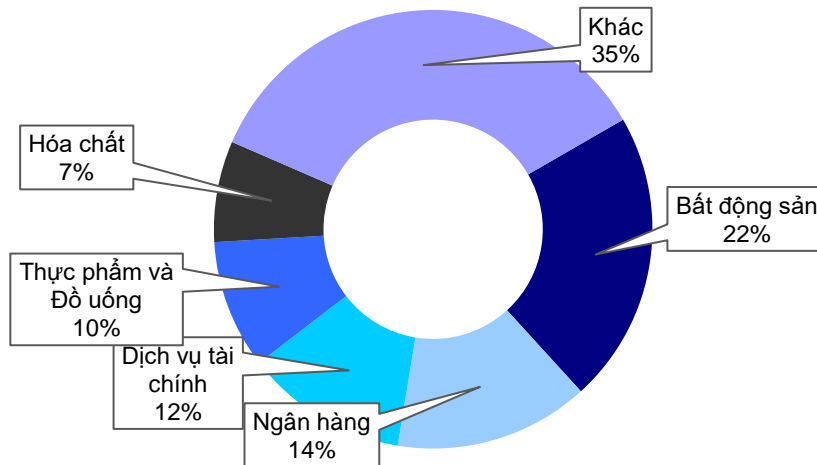
Top KLGD (triệu cp/phiên)		Top GTGD (tỷ đồng/phiên)		Đột biến khối lượng (KLtuan/KL3thang) đv: lần		Top tăng điểm với thanh khoản cao		Top giảm điểm với thanh khoản cao	
VND	20.8	MWG	466.7	API	6.53x	CKG	19.4%	KLF	-18.8%
HPG	19.5	VND	461.3	CMG	5.99x	HTP	19.0%	FLC	-17.0%
HAG	18.7	HPG	453.5	TLG	4.57x	DPM	14.0%	AGM	-14.3%
SSI	17.9	SSI	441.1	PXL	4.16x	DCM	13.1%	ART	-13.7%
POW	15.3	VPB	430.9	S99	3.86x	CSC	11.7%	ITA	-11.4%

NHÓM NGÀNH TRONG TUẦN





Đóng góp thanh khoản trong tuần

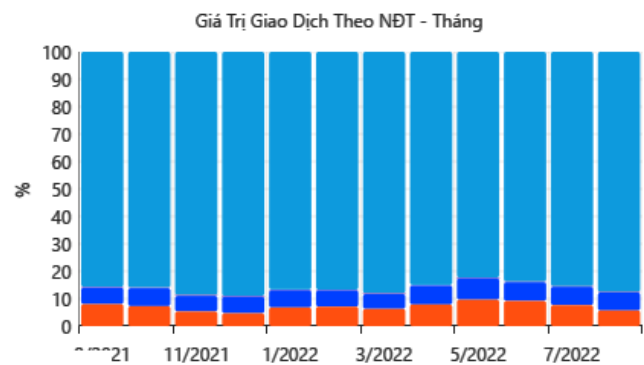
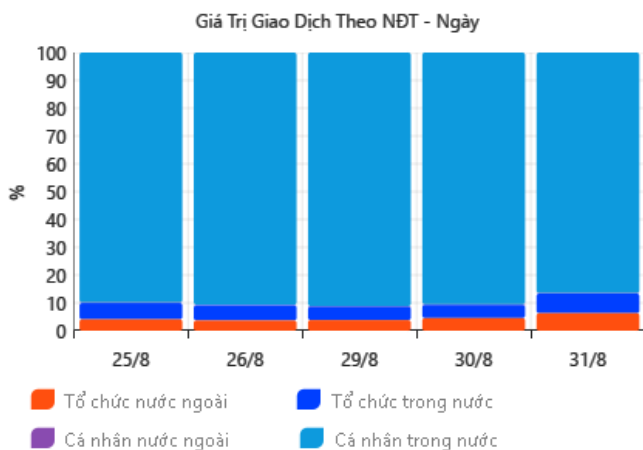


DÒNG TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG

GIAO DỊCH THEO NHÀ ĐẦU TƯ

Top giao dịch của Cá nhân			Top giao dịch của Tổ chức		
Mã	Thay đổi 1w	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Thay đổi 1w	Giá trị (tỷ đồng)
VND	-3.98%	4,460.8	MWG	10.78%	1,218.9
VPB	1.27%	4,193.2	MSB	-0.52%	992.0
SSI	-4.95%	4,173.7	VNM	-2.83%	700.4
HPG	-2.13%	4,094.4	HPG	-2.13%	583.2
MWG	10.78%	3,863.1	VCB	2.44%	421.6

Tỷ trọng giao dịch

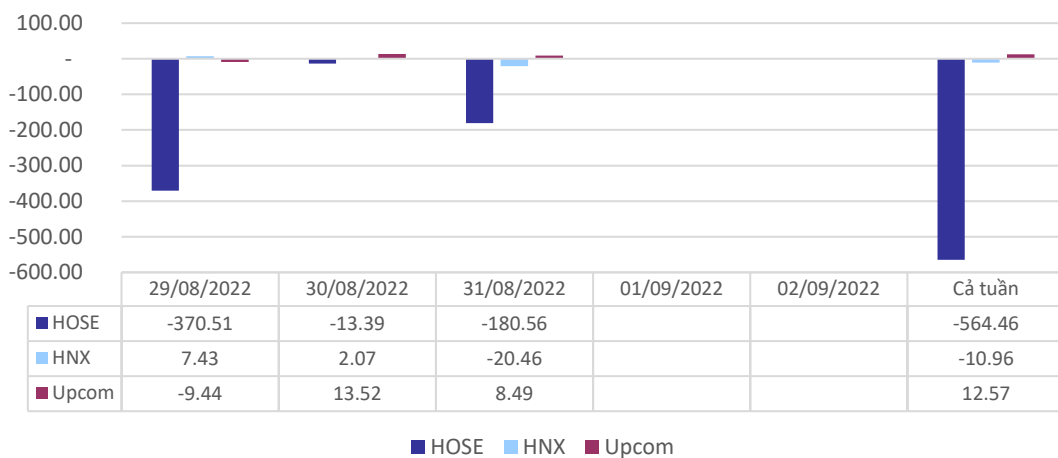




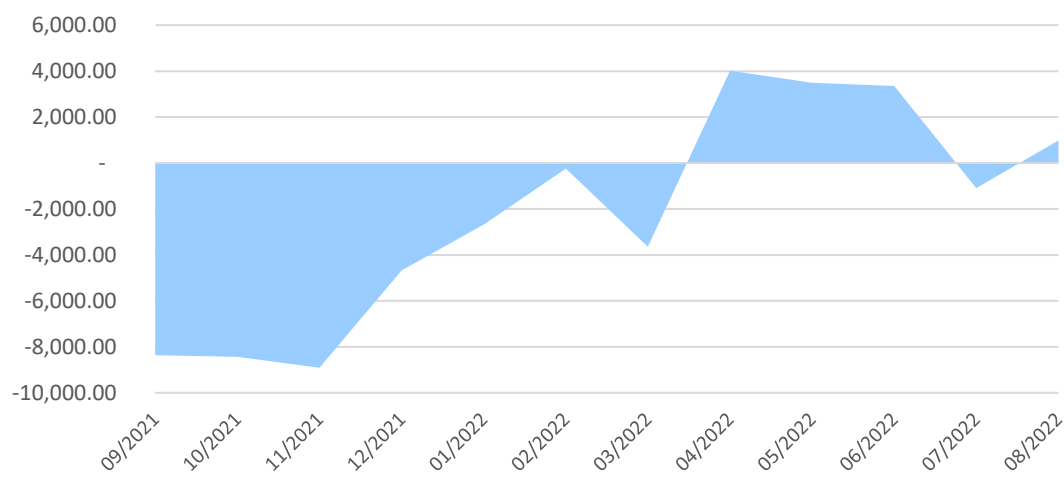
KHỐI NGOẠI

Top khối ngoại mua ròng			Top khối ngoại bán ròng		
Mã	Thay đổi 1w	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Thay đổi 1w	Giá trị (tỷ đồng)
MSN	2.32%	113.82	TLG	2.60%	187.64
PVD	-2.82%	100.22	NVL	-1.21%	165.74
CTG	0.18%	83.63	DGC	4.85%	107.84
VNM	-2.83%	79.15	PHR	1.44%	96.03
SHB	-0.32%	77.74	VIC	-1.85%	93.54

Hoạt động khối ngoại trong tuần



Giao dịch NĐTNN 12 tháng gần nhất

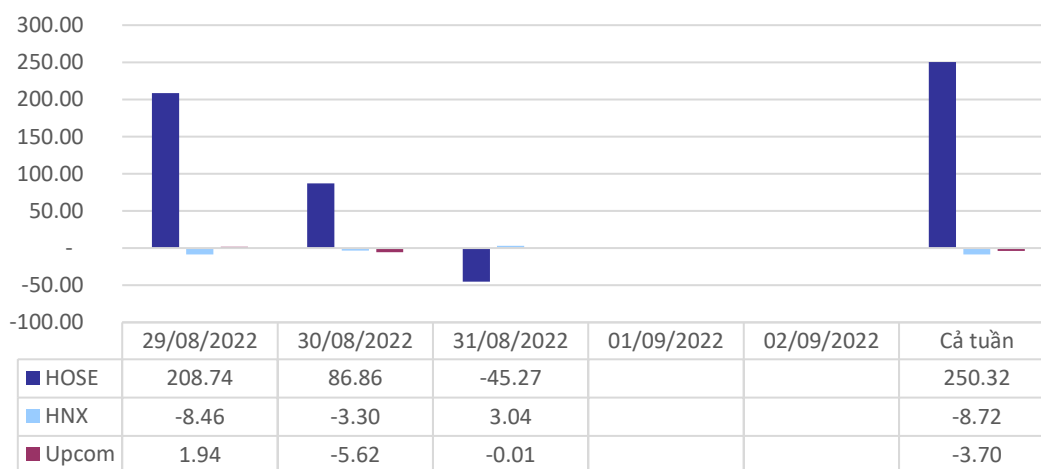




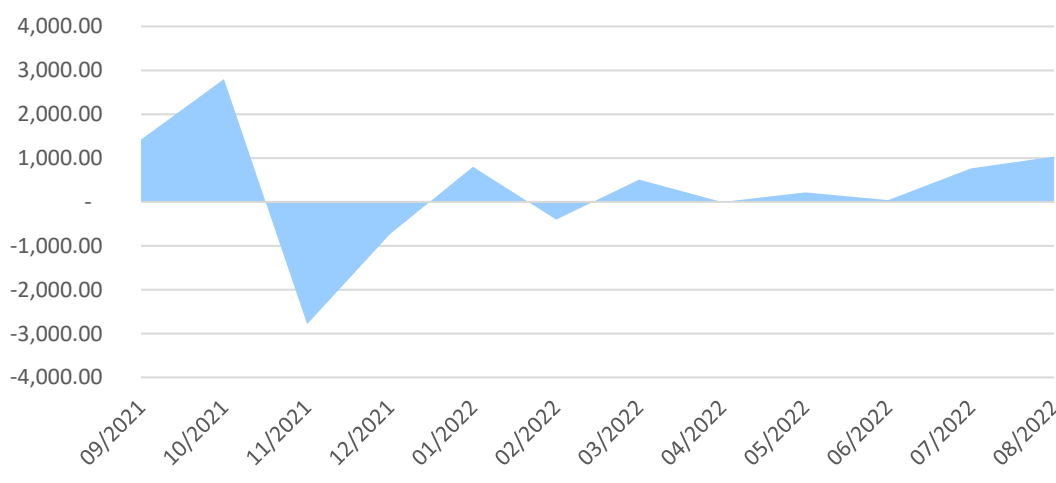
KHOẢNG TỰ DOANH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Top Tự doanh Mua ròng			Top Tự doanh Bán ròng		
Mã	Thay đổi 1w	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Thay đổi 1w	Giá trị (tỷ đồng)
FUEVFVND	2.13%	47.01	SAB	0.48%	19.20
SSI	-4.95%	41.42	NVL	-1.21%	18.96
MWG	10.78%	38.97	DPM	14.02%	13.63
VCB	2.44%	27.82	IJC	-5.39%	10.32
E1VFN30	0.68%	22.08	POW	-0.36%	10.02

Giao dịch Tự doanh trong tuần



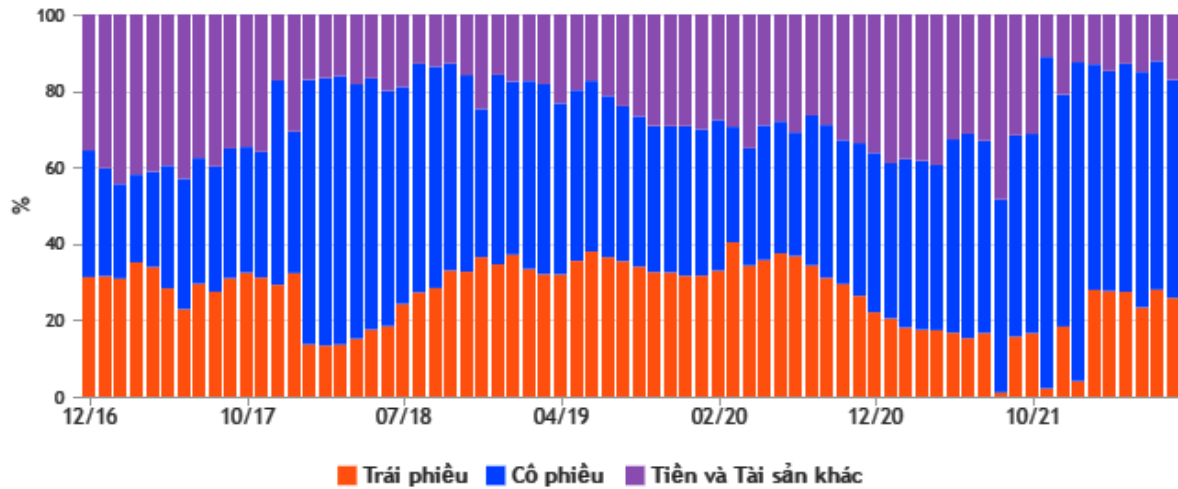
Giao dịch Tự doanh 12 tháng gần nhất



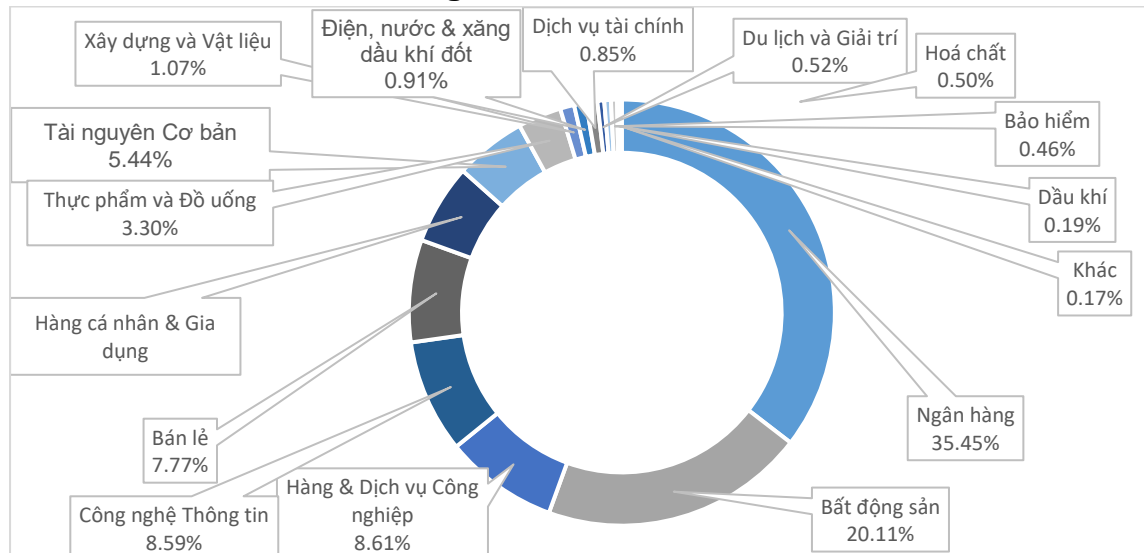


TỔ CHỨC (do finrpo platform theo dõi)

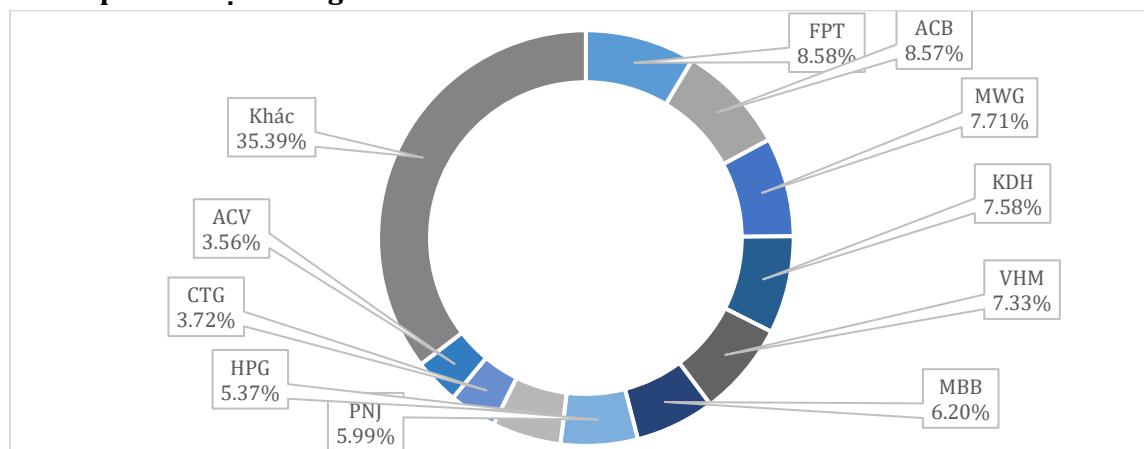
Phân bổ tài sản



Phân bổ các khoản đầu tư theo ngành



Các cổ phiếu được nắm giữ nhiều nhất





LỊCH SỰ KIẾN TUẦN TỚI

MÃ CK	SÀN	NỘI DUNG SỰ KIẾN	NGÀY GD KHQ	NGÀY ĐK CC	NGÀY THỰC HIỆN
BLN	Upcom	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, trả cổ tức (210 đ/cp)	05/09/22	06/09/22	15/09/22
NTP	HNX	Chấp thuận niêm yết bổ sung 11.779.151 cổ phiếu			05/09/22
SSB	HSX	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	05/09/22	06/09/22	05/09/22
APF	Upcom	Giao dịch 2.000.539 cổ phiếu ĐKGD bổ sung			05/09/22
IDC	HNX	Giao dịch đầu tiên 29.999.929 cổ phiếu niêm yết bổ sung			05/09/22
BHA	Upcom	Trả cổ tức đợt 2/2021 (250 đ/cp)	05/09/22	06/09/22	26/09/22
PVD	HSX	Niêm yết bổ sung 50.529.196 cp		05/09/22	05/09/22
NAG	HNX	Giao dịch đầu tiên 13.965.400 cổ phiếu niêm yết bổ sung			05/09/22
DHD	Upcom	Đăng ký giao dịch bổ sung 2.999.897 cổ phiếu	05/09/22	05/10/22	05/10/22
LBM	HSX	Niêm yết bổ sung 10.000.000 cp		05/09/22	05/09/22
ADS	HSX	Chi trả cổ tức năm 2021 (tỷ lệ 100:15)	05/09/22	06/09/22	05/09/22
CEN	Upcom	Giao dịch 4.047.767 cp tự do chuyển nhượng			05/09/22
VGS	HNX	Chấp thuận niêm yết bổ sung 6.316.332 cổ phiếu			05/09/22
PHS	Upcom	Giao dịch 1.050.000 cổ phiếu niêm yết bổ sung	05/09/22	05/09/22	05/09/22
HID	HSX	ĐHCD thường niên năm 2022	05/09/22	06/09/22	05/09/22
GH3	Upcom	Trả cổ tức năm 2021 (417 đ/cp)	05/09/22	06/09/22	06/10/22
HID	HSX	ĐHĐCD thường niên năm 2022	05/09/22	06/09/22	05/09/22
SPV	Upcom	Trả cổ tức (500 đ/cp)	05/09/22	06/09/22	06/09/22
LCG	HSX	Giao dịch 17.236.346 cp niêm yết bổ sung		29/08/22	06/09/22
SZL	HSX	ĐHĐCD bất thường năm 2022			06/09/22
PBP	HNX	Trả cổ tức bằng tiền mặt (850 đ/cp)	06/09/22	07/09/22	14/09/22
TIG	HNX	Giao dịch đầu tiên 30.000.000 cổ phiếu niêm yết bổ sung			06/09/22
VKD	Upcom	Giao dịch 500.000 cổ phiếu niêm yết bổ sung	06/09/22	06/09/22	06/09/22
KTT	HNX	Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022	06/09/22	07/09/22	06/09/22
WSB	Upcom	Trả cổ tức đợt 1/2022 (2.000 đ/cp)	06/09/22	07/09/22	30/09/22
GMH	HSX	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	06/09/22	07/09/22	06/09/22
API	HNX	Thưởng cp (tỷ lệ 120%)	06/09/22	07/09/22	06/09/22
PHS	Upcom	Giao dịch 10.009.819 cổ phiếu ĐKGD bổ sung			06/09/22
SNC	Upcom	Trả cổ tức (800 đ/cp)	07/09/22	08/09/22	07/10/22
DCL	HSX	Giao dịch 2.000.000 cp niêm yết bổ sung (2 đợt: 7/9/2022, 9/9/2024)		05/10/21	07/09/22
MES	Upcom	ĐHCD bất thường 2022	07/09/22	08/09/22	07/09/22
HLB	Upcom	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	07/09/22	08/09/22	15/10/22
NVT	HSX	ĐHĐCD bất thường năm 2022	07/09/22	08/09/22	07/09/22
SBS	Upcom	ĐHCD bất thường 2022	07/09/22	08/09/22	07/09/22
NAV	HSX	Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 (700 đ/cp)	07/09/22	08/09/22	30/09/22
SHS	HNX	Giao dịch đầu tiên 162.626.694 cổ phiếu niêm yết bổ sung			08/09/22
KKC	HNX	Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2022	08/09/22	09/09/22	08/09/22
CHC	Upcom	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	08/09/22	09/09/22	08/09/22
BTS	HNX	Trả cổ tức bằng tiền mặt (400 đ/cp)	09/09/22	12/09/22	20/10/22
BMS	Upcom	Giao dịch 3.989.389 cổ phiếu ĐKGD bổ sung			09/09/22
TIP	HSX	Giao dịch 39.004.714 cp niêm yết bổ sung			09/09/22
SSI	HSX	Giao dịch 496.380.115 cp niêm yết bổ sung			09/09/22



MÃ CK	SÀN	NỘI DUNG SỰ KIỆN	NGÀY GD KHQ	NGÀY ĐK CC	NGÀY THỰC HIỆN
TVH	Upcom	Trả cổ tức năm 2021 (3.327 đ/cp)	09/09/22	12/09/22	12/10/22
OPC	HSX	Giao dịch 37.473.612 cp niêm yết bổ sung			09/09/22
GIL	HSX	Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 (tỷ lệ 100:15)	09/09/22	12/09/22	09/09/22
DNC	HNX	Giao dịch đầu tiên 1.284.408 cổ phiếu niêm yết bổ sung			09/09/22



XẾP HẠNG CỔ PHIẾU

Chỉ số tham chiếu: VN – Index.

Kỳ hạn đầu tư: 6 đến 18 tháng

Khuyến nghị	Định nghĩa
Mua	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng $\geq 15\%$ Hoặc công ty/ngành có triển vọng tích cực
Tích lũy	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ 5% đến 15% Hoặc công ty/ngành có triển vọng tích cực
Trung lập	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ -5% đến 5% Hoặc công ty/ngành có triển vọng trung lập
Giảm tỷ trọng	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ -15% to -5% Hoặc công ty/ngành có triển vọng kém tích cực
Bán	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng nhỏ hơn -15% Hoặc công ty/ngành có triển vọng kém tích cực

XẾP HẠNG NGÀNH

Chỉ số tham chiếu: VN – Index

Kỳ hạn đầu tư: 6 đến 18 tháng

Xếp loại	Định nghĩa
Vượt trội	Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index lớn hơn 5% Hoặc triển vọng ngành tích cực
Trung lập	Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index từ -5% đến 5% Hoặc triển vọng ngành trung lập
Kém hiệu quả	Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index nhỏ hơn -5% Hoặc triển vọng ngành kém tích cực

KHUYẾN CÁO

Các nhận định trong báo cáo này phản ánh quan điểm riêng của chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này về mã chứng khoán hoặc tổ chức phát hành. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo và không nên xem báo cáo này là nội dung tư vấn đầu tư chứng khoán khi đưa ra quyết định đầu tư và Nhà đầu tư phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại nào là hệ quả phát sinh từ hoặc liên quan tới việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào được đề cập trong bản báo cáo này.

Chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này nhận được thù lao dựa trên các yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng và độ chính xác của nghiên cứu, phản hồi của khách hàng, yếu tố cạnh tranh và doanh thu của công ty. Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam và cán bộ, Tổng giám đốc, nhân viên có thể có một mối liên hệ đến bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này (hoặc trong bất kỳ khoản đầu tư nào có liên quan).

Chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này nỗ lực để chuẩn bị báo cáo trên cơ sở thông tin được cho là đáng tin cậy tại thời điểm công bố. Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam không tuyên bố hay cam đoan, bảo đảm về tính đầy đủ và chính xác của thông tin đó. Các quan điểm và ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện quan điểm của chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo tại thời điểm công bố và không được hiểu là quan điểm của Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam và có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin cho các Nhà đầu tư bao gồm nhà đầu tư tổ chức và nhà đầu tư cá nhân của Guotai Junan Việt Nam tại Việt Nam và ở nước ngoài theo luật pháp và quy định có liên quan rõ ràng tại quốc gia nơi báo cáo này được phân phối và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua, bán hay nắm giữ chứng khoán cụ thể nào ở bất kỳ quốc gia nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng Nhà đầu tư. Nhà đầu tư hiểu rằng có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này.

Nội dung của báo cáo này, bao gồm nhưng không giới hạn nội dung khuyến cáo không phải là căn cứ để Nhà đầu tư hay một bên thứ ba yêu cầu Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam và/hoặc chuyên viên chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào với Nhà đầu tư hay một bên thứ ba liên quan đến quyết định đầu tư của Nhà đầu tư và/hoặc nội dung của báo cáo này.

Bản báo cáo này không được sao chép, xuất bản hoặc phân phối lại bởi bất kỳ đối tượng nào cho bất kỳ mục đích nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của đại diện có thẩm quyền của Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam. Vui lòng dẫn nguồn khi trích dẫn.



GUOTAI JUNAN VIETNAM RESEARCH & INVESTMENT STRATEGY

Đỗ Trung Nguyên

Chief Investment strategy

nguyendt@gtjas.com.vn

(024) 35.730.073 – ext:702

Võ Thế Vinh

Head of Research

vinhvt@gtjas.com.vn - ext:701



CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)
GUOTAI JUNAN SECURITIES (VIETNAM)

LIÊN HỆ	TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI	CHI NHÁNH TP. HCM
Điện thoại tư vấn: (024) 35.730.073	P9-10, Tầng 1, Chamvit Tower	Lầu 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, P. 6, Q. 3, Tp.HCM
Điện thoại đặt lệnh: (024) 35.779.999	Điện thoại: (024) 35.730.073	Điện thoại: (028) 38.239.966
Email: info@gtjas.com.vn Website: www.gtjai.com.vn	Fax: (024) 35.730.088	Fax: (028) 38.239.696